**Phụ lục II**

**Một số chỉ tiêu dân số cơ bản đạt được giai đoạn 2017-2022 và chỉ tiêu cần đạt được vào năm 2025 và 2030**

*(Kèm theo Báo cáo số -BC/TU, 10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

-----

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **2009** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022****(ước)** | **Chỉ tiêu đến** | **Nhận xét** | **Nguồn trích dẫn** |
| 2025 | 2030 |
| 1 | Qui mô dân số | 1.419.503 | 1.483.288 | 1.490.764 | 1.497.479 | 1.505.042 | 1.518.042 | 1.525.000 | 1.543.000 | 1.576.000 | Đạt | Cục thống kê |
| 2 | Tồng tỷ suất sinh (TFR) | 2,30 | 2,26 | 2,28 | 2,27 | 2,23 | 2,25 | 2,23 | 2,1 con | 2,1 con | Đạt | Cục thống kê và TĐT dân số |
| 3 | Chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằngCBR (tỷ suất sinh thô) | 17,616,5 |  |  | 16,415,5 |  |  |  |  | Giảm 50% | Đạt | TĐT DS 1/4/2009: CBR nông thôn: 17,6; CBR thành thị: 16,5TĐT DS 1/4/2019: CBR nông thôn: 16,4; CBR thành thị: 15,5 |
| 4 | Tỳ lệ PN trong độ tuổi sinh đẻ đang sử dụng các BPTT hiện đại  |  | 71 | 67,73 | 63,6 | 63,6 | 63,8 | 63,8 | 64% | 65% | Đạt | - BC số 142/BC-UBND tỉnh ngày 21/9/2020 “TK CTMT YT-DS gđ 2016-2020” tr17- Nguồn ĐL điện từ CCDS |
| 5 | Giảm tỷ lệ vị thành niên mang thai ngoài ý muốn (% so với hiện tại) |  | 6,23% | 6,32% | 5,83% | 15% |  |  | 50 | 90 | Chưa đạt | - BC số 142/BC-UBND tỉnh ngày 21/9/2020 “TK CTMT YT-DS gđ 2016-2020 tr17 |
| 6 | Bào vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10 nghìn người |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) |  | 107,1 | 107,9 | 107,31 | 106,48 | 107,8 | 107 | 106 bétrai/100 bé gái | Dưới 106 bé trai/100 bé gái | Đạt | BC Chi cục DS các năm |
| 8 | Tỷ lệ trẻ em dưói 15 tuổi |  |  |  | 24,3 | 20,7 |  |  | 21 | Đạt khoảng 22% | Đạt | - KH 7703/KH-UBND ngày 29/12/2020 “KH hành đồng thực CLDS VN”- TĐT dân số 1/4/2019- Kho DLDC chi cục DS tỉnh |
| 9 | Tỳ lệ người 65 trỏ' lên |  |  |  | 9,9 | 9,9 |  |  | 10 | Đạt khoảng 11% | Đạt | - KH 7703/KH-UBND ngày 29/12/2020 “KH hành đồng thực CLDS VN”- TĐT dân số 1/4/2019- Kho DLDC chi cục DS tỉnh |
| 10 | Tỷ lệ phụ thuộc chung |  |  |  | 52,1 | 48,08 |  |  | 49% | 49% | Đạt | - KH 7703/KH-UBND ngày 29/12/2020 “KH hành đồng thực CLDS VN”- TĐT dân số 1/4/2019 |
| 11 | Tỷ lệ nam nữ đưọc tư vấn vả khám SK trước khi kết hôn |  | 23,2 |  |  | 41,02% | 45,1% | *45,1%* | 70% |  90% | Chưa đạt | Báo cáo SYT-CCDS các năm- Báo cáo CCDS các năm |
| Số cặp tảo hôn |  | 164 | 104 | 105 | 79 | 81 |  |  |  |  | - BC ban dân tộc miền núi tỉnh “BC 5 năm thực hiện QĐ 498 giai đoạn 2015-2020” |
| 12 | Giảm tỷ lệ cặp tảo hôn |  |  |  |  | 46% |  |  | 50% | > 50% | Đạt | - BC ban dân tộc miền núi tỉnh “BC 5 năm thực hiện QĐ 498 giai đoạn 2015-2020” |
| Số cặp kết hôn cận huyết thống  |  | 01 | 05 | 04 | 1 | 01 |  |  |  |  | - BC ban dân tộc miền núi tỉnh “BC 5 năm thực hiện QĐ 498 giai đoạn 2015-2020” |
| 13 | Giảm tỷ lệ cặp hôn nhận cận huyết thống |  |  |  |  | 69% |  |  | 60% | > 60% | Đạt | - BC ban dân tộc miền núi tỉnh “BC 5 năm thực hiện QĐ 498 giai đoạn 2015-2020”  |
| 14 | Tỷ lệ PN mang thai được tầm soát ít nhất 4 bệnh tật bâm sinh phô biền |  | 15,3% | 25,2% | 50% | 70% | 70% | 70% | 75% | > 75% | Đạt | - BC số 142/BC-UBND tỉnh ngày 21/9/2020 “TK CTMT YT-DS gđ 2016-2020” tr17- Báo cáo CCDS các năm |
| 15 | Tỷ lệ trê sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh tật bẩm sinh phổ biến |  | 86,43% | 28% | 80 | 85% | 84,62% | 85% | 90% | > 90% | Đạt | - BC số 142/BC-UBND tỉnh ngày 21/9/2020 “TK CTMT YT-DS gđ 2016-2020” tr17- Báo cáo CCDS các năm |
| 16 | Tuổi thọ trung bình |  | 72,8 | 72,8 | 72,9 | 73,0 | 73,2 | 73,3 | 75 tuổi | >75 tuổi | Đạt | Cục thống kê, TĐT  |
| 17 | Người cao tuồi có thè BHYT |  | 45,1% |  | 59% | 74,24% | 80,2% |  | 95% | 100% | Đạt | BC tổng kết năm cùa Hội NCT năm 2017, 2019, 2020, 2021 |
| Tỷ lệ Người cao tuổi khám SK định kỳ mỗi năm 1 lần (theo TT 35/TT-BYT) |  | 21,4% | 24,1% | 34,41% | 57,21% | 63,8% | 70% | 95% | 100% | Đạt | BC tổng kết năm cùa Hội NCT năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021; BC số 2007/BC-SYT ngày 12/11/2019BC số 3428/BC-SYT ngày 18/11/2021 |
| 18 | Chiều cao trung bình thanh niên 18 tuổi  |  |  |  |  |  |  |  | Nam 167cmNữ 156 cm | Nam 168,5 cmNữ 157,5 cm |  | Chưa có số liệu |
| 19 | Tỳ lệ dân số thành thị% |  | 24,84 | 25,02 | 25,35 | 26,33 | 26,43 |  | 45% | > 45% |  | BC số 70/BC-UBND ngày 15/4/2022 một số chỉ tiêu tình hình KT-XH sau 25 năm tái lập tỉnh |
| 20 | Dân số được đăng ký quản lý trong hệ thống DLDC |  |  |  |  |  |  | 95,39 | 100% | 100% |  | Kho điện tử DLDC tại Chi cục |